



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐA QUỐC GIA I.D.I**

Báo cáo tài chính hợp nhất

*Cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016
đã được kiểm toán*

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 50



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 09 tháng 06 năm 2016.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2016 là: **1.816.096.710.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

4. Cấu trúc Công ty

Công ty con

- Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản

+ Địa chỉ : Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

+ Vốn điều lệ: 381.000.000.000 VND

+ Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 79,25%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết : 79,25%

- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính

+ Địa chỉ: 326 Hùng Vương-P.Mỹ Long-Tp.Long Xuyên An Giang

+ Vốn điều lệ: 52.168.970.000 VND

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 72,80%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết : 75,35%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2016 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

01172
NG T
HIỂN HỮU
U TƯ V
H KẾ T
M TOÁN
NAM
HIỆU C

296 - C.T
TY
ĐẦU TƯ
TRIỂN
ĐA I.D.I
★
ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuần	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch
Ông:	Lê Xuân Quế	Thành viên
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Thành viên
Ông:	Phạm Đình Nam	Thành viên
Ông:	Lê Văn Chung	Thành viên
Ông:	Ông Lê Văn Thành	Thành viên
Bà :	Lê Thị Phụng	Thành viên
Ông:	Trương Công Khánh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Văn Chung	Tổng Giám đốc
Ông:	Phạm Đình Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Đình Lịch	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Võ Thị Minh Tâm	P. Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 17/02/2017

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Lê Hoàng Cương	Trưởng ban
Bà :	Nguyễn Thị Hương	Ủy viên
Ông:	Lê Thanh Dũng	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Chung

Kế toán trưởng:

Ông: Lê Xuân Định

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch

LÊ THANH THUẬN

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



LÊ VĂN CHUNG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I được lập ngày 20 tháng 01 năm 2017, từ trang 04 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**Tổng giám đốc****Kiểm toán viên****Đỗ Khắc Thanh****Nguyễn Thị Mỹ Ngọc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0064-2013-142-1

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1091-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.979.429.748.104	2.632.373.142.290
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	168.228.465.119	468.896.056.459
111	1. Tiền		134.893.611.559	413.497.941.810
112	2. Các khoản tương đương tiền		33.334.853.560	55.398.114.649
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	1.415.575.130.914	319.144.862.388
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.844.862.388	1.844.862.388
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(471.367.888,00)	
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.414.201.636.414	317.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.872.489.556.721	1.059.583.612.209
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	785.213.156.640	514.366.615.308
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		976.572.519.047	388.088.340.747
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	161.019.750.747	201.681.589.045
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(50.315.869.713)	(44.552.932.891)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	485.234.961.042	770.627.299.462
141	1. Hàng tồn kho		485.419.310.612	770.627.299.462
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(184.349.570)	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.901.634.308	14.121.311.772
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12	1.838.627.459	1.975.119.710
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.959.314.027	11.539.503.949
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	29.103.692.822	606.688.113
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.101.153.652.782	847.836.239.918
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.598.722.809	7.101.044.450
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	10.598.722.809	7.101.044.450
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		605.639.704.426	758.199.130.205
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	319.234.627.846	459.827.058.010
222	- Nguyên giá		507.255.483.058	626.439.267.197
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(188.020.855.212)	(166.612.209.187)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	123.816.148.784	115.880.718.244
225	- Nguyên giá		139.119.414.450	118.887.765.096
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15.303.265.666)	(3.007.046.852)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	162.588.927.796	182.491.353.951
228	- Nguyên giá		167.296.730.869	184.551.458.142
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.707.803.073)	(2.060.104.191)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	115.679.956.502	
231	- Nguyên giá		124.429.500.002	
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.749.543.500)	
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.07	298.849.385.463	10.641.737.118
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		298.849.385.463	10.641.737.118
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	67.950.000.000	71.278.861.305
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			57.278.861.305
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.000.000.000	14.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		53.950.000.000	
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.435.883.582	615.466.840
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	2.195.961.140	468.701.762
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		133.925.441	
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	V.12	105.997.001	146.765.078
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.080.583.400.886	3.480.209.382.208

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.929.572.041.063	2.259.528.621.464
310	I. Nợ ngắn hạn		2.355.358.314.638	1.916.483.967.959
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	234.948.839.861	341.843.170.627
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16.487.089.077	29.724.547.624
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	7.203.408.058	11.788.040.769
314	4. Phải trả người lao động		27.192.267.305	21.527.489.783
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17	105.929.193	
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	53.925.086.284	23.417.266.270
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		2.009.309.084.982	1.482.974.207.817
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.186.609.878	5.209.245.069
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		574.213.726.425	343.044.653.505
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13	574.185.263.466	343.044.653.505
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		28.462.959	
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.18	2.151.011.359.823	1.220.680.760.744
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.151.011.359.823	1.220.680.760.744
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.816.096.710.000	983.250.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.816.096.710.000	983.250.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.060.700.000	17.266.800.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(42.000.000)	(42.000.000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		23.791.570.926	21.679.256.617
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		186.527.725.687	96.148.880.481
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		92.051.221.033	25.546.550.691
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		94.476.504.654	70.602.329.790
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		107.576.653.210	102.377.823.646
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.080.583.400.886	3.480.209.382.208

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN PHƯỚC MINH

LÊ XUÂN ĐỊNH



LÊ VĂN CHUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	4.047.446.216.761	2.621.333.678.008
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	6.272.360.664	77.935.850.704
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.041.173.856.097	2.543.397.827.304
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	3.707.741.281.934	2.181.049.411.356
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		333.432.574.163	362.348.415.948
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	91.358.867.256	54.476.768.315,000
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	152.034.877.065	138.236.411.854
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		134.599.843.069	87.726.956.109
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		2.721.138.695	7.551.385.729
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	133.533.863.455	131.225.719.099
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	41.612.890.824	44.921.089.509
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		100.330.948.770	109.993.349.530
31	11. Thu nhập khác	VI.07	7.162.995.833	17.708.295.172
32	12. Chi phí khác	VI.08	1.918.609.756	6.997.682.259
40	13. Lợi nhuận khác		5.244.386.077	10.710.612.913
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		105.575.334.847	120.703.962.443
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	6.130.763.550	16.568.908.750
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.11	(105.462.482)	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		99.550.033.779	104.135.053.693
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		94.476.504.654	100.162.760.709
62	19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.073.529.125	3.972.292.985
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	612	1.122
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.13	612	980

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
 Tổng Giám đốc

TRẦN PHƯỚC MINH

LÊ XUÂN ĐỊNH

LÊ VĂN CHUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		105.575.334.847	120.703.962.444
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		56.646.199.642	58.083.800.260
03	2. Các khoản dự phòng		6.418.654.280	3.225.414.107
04	3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(9.314.996.981)	(3.147.175.280)
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(72.540.412.694)	(4.867.506.448)
06	5. Chi phí lãi vay		134.599.843.069	87.726.956.109
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		221.384.622.163	261.725.451.192
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(534.795.433.470)	(403.165.377.223)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		285.207.988.850	(61.092.576.757)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(136.890.550.237)	(9.589.674.983)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.590.767.127)	69.861.913.579
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			27.471.241.333
14	- Tiền lãi vay đã trả		(126.539.843.069)	(87.726.956.109)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.535.844.282)	(638.109.845)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			556.843.364
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(90.676.000)	(35.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(302.850.503.172)	(202.632.245.449)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(557.947.026.338)	(245.611.598.174)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		25.603.410.842	249.424.589.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.950.400.018.831)	(317.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		799.548.382.417	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(53.606.500.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.000.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		62.375.467.334	10.170.798.746
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.560.819.784.576)	(356.922.710.428)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		832.846.710.000	399.000.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		5.800.168.808.664	4.668.248.981.524
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(5.050.180.602.267)	(4.044.130.714.994)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(19.373.832.927)	(60.829.889.892)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(76.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.563.461.083.470	962.212.376.638
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(300.209.204.278)	402.657.420.761
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		468.896.056.459	66.127.208.356
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(458.387.062)	111.427.342
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		168.228.465.119	468.896.056.459

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN PHƯỚC MINH

LÊ XUÂN ĐỊNH

LÊ VĂN CHUNG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 09 tháng 06 năm 2016.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2016 là: **1.816.096.710.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con:

- Tổng số các Công ty con : 02
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất : 02
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty Cp ĐT Du lịch và Phát triển Thủy Sản	QL80, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.	79,25%	79,25%	79,25%	79,25%
+ Công ty Cp Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	326 Hùng Vương-P.Mỹ Long-Tp.Long Xuyên An Giang	72,80%	72,80%	75,35%	75,35%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

Đơn vị tính: VND

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tồn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất;
- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

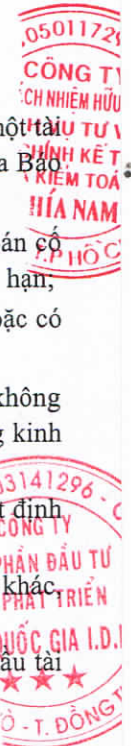
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

Đơn vị tính: VND

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng từ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành công ty mẹ, công ty liên kết trở thành công ty con.

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty con, kế toán ghi giảm giá trị sổ cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	508.475.249	474.405.101
Tiền gửi không kỳ hạn	134.385.136.310	413.023.536.709
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	33.334.853.560	55.398.114.649
- Tiền gửi có kỳ hạn	33.334.853.560	55.398.114.649
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	168.228.465.119	468.896.056.459

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh	1.844.862.388	1.373.494.500	1.844.862.388	1.995.015.000
Tổng giá trị cổ phiếu	1.844.862.388	1.373.494.500	1.844.862.388	1.995.015.000
+ ASM	1.844.862.388	1.373.494.500	1.844.862.388	1.995.015.000
Các khoản đầu tư khác				
Cộng	1.844.862.388	1.373.494.500	1.844.862.388	1.995.015.000

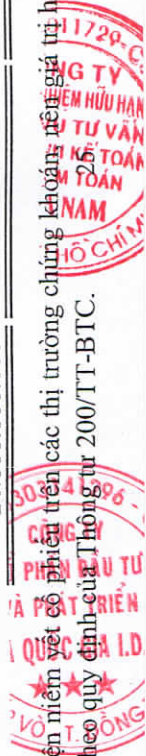
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	1.414.201.636.414	1.414.201.636.414	317.300.000.000	317.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.414.201.636.414	1.414.201.636.414	317.300.000.000	317.300.000.000
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	53.950.000.000	53.950.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	53.950.000.000	53.950.000.000		
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	1.468.151.636.414	1.468.151.636.414	317.300.000.000	317.300.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			57.278.861.305	
+ Công ty Cp Dầu Cá Châu Á (*)			57.278.861.305	
Đầu tư vào đơn vị khác	14.000.000.000		14.000.000.000	
+ Cty CP Nhựt Hồng (*)	14.000.000.000		14.000.000.000	
Cộng	14.000.000.000		71.278.861.305	

(*) Do các công ty này chưa thực hiện niên kết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

03. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	785.213.156.640	514.366.615.308
+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	108.948.047.247	103.979.426.201
+ LLC"MEKONG FOOD"	56.642.870.525	56.646.176.750
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	108.731.657.227	92.238.813.463
+ Đối tượng khác	510.890.581.641	261.502.198.894
b) Dài hạn		
Cộng	785.213.156.640	514.366.615.308

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

04. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	161.019.750.747	(528.000.000)	201.681.589.045	(264.000.000)
Tạm ứng	113.047.412.758		143.251.933.959	
Cho mượn	5.268.706.722			
Các khoản chi hộ	59.800.000			
Phải thu khác	42.643.831.267	(528.000.000)	58.429.655.086	(264.000.000)
+ Cty CP Tập đoàn Sao Mai			4.955.169.751	
+ Công ty TNHH MTV TXD-TM An Thịnh			1.649.770.000	
+ Công ty CP VISTAR			535.002.000	
+ Công ty TNHH MTV Xây Dựng TM An Lành			1.978.281.000	
+ Cty CT tài chính TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	4.083.329.092			
+ Đối tượng khác	38.560.502.175	(528.000.000)	49.311.432.335	(264.000.000)
b) Dài hạn	10.598.722.809		7.101.044.450	
Ký cược, ký quỹ	10.598.722.809		7.101.044.450	
Phải thu khác				
Cộng	171.618.473.556	(528.000.000)	208.782.633.495	(264.000.000)

05. NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.491.280.000		9.378.487.500	2.813.546.250
+ Alfredo Foods	9.095.883.840		8.987.790.150	
+ Alliance Seafood Group	9.130.179.226		9.021.677.976	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

05 . NỢ XẤU (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Lapsen International Trading Ltd	4.482.623.510		4.429.352.897	
+ Sarl Globe Alliance	7.122.220.160		7.037.581.100	
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.570.626.272	3.285.313.136	6.492.542.245	4.544.779.571
+ Đối tượng khác	13.111.148.002	5.402.778.161	9.359.243.607	2.795.416.763
Cộng	59.003.961.010	8.688.091.297	54.706.675.475	10.153.742.584

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: không có

06 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	7.710.523.911		61.838.805.365	
- Công cụ, dụng cụ	647.839.507		533.072.160	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.216.158.133		109.060.593.532	
- Thành phẩm	339.155.143.923	(184.349.570)	365.036.779.094	
- Hàng hóa	121.951.899.830		228.569.570.547	
- Hàng gửi đi bán	7.737.745.308		5.588.478.764	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	485.419.310.612	(184.349.570)	770.627.299.462	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 414.321.840.907đ

- Lý do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá thành phẩm Mỡ cá thấp hơn giá bán tại ngày 31/12/2016

07 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn****b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm	216.799.998	98.199.998
Xây dựng cơ bản	298.632.585.465	10.543.537.120
+ Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	1.565.846.400	1.565.846.400
+ Nhà máy tinh lọc dầu cá	22.472.435.129	1.976.218.046
+ Nhà máy thức ăn	267.413.191.818	49.377.000
+ Khu đất tái định cư	4.028.161.724	4.294.192.724
+ Công trình khác	3.152.950.394	2.657.902.950
Sửa chữa		
Cộng	298.849.385.463	10.641.737.118



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

08. TÀNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	299.195.531.012	310.558.959.187	11.341.586.321	1.070.684.618	4.272.506.059	626.439.267.197
2. Số tăng trong năm	5.783.317.695	2.442.748.990	4.068.667.897		561.900.000	12.856.634.582
- Mua trong năm		2.442.748.990	4.068.667.897		561.900.000	7.073.316.887
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.783.317.695					5.783.317.695
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	109.829.592.996	21.505.213.963	705.611.762			132.040.418.721
- Chuyển sang BDS đầu tư	107.174.772.729					107.174.772.729
- Thanh lý, nhượng bán	2.654.820.267	21.505.213.963	705.611.762			24.865.645.992
4. Số dư cuối năm	195.149.255.711	291.496.494.214	14.704.642.456	1.070.684.618	4.834.406.059	507.255.483.058
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	37.011.454.192	121.854.290.309	4.944.565.082	812.107.031	1.989.792.573	166.612.209.187
2. Khấu hao trong năm	11.935.883.972	26.200.182.313	1.677.108.384	94.976.220	624.802.881	40.532.953.770
- Khấu hao trong năm	11.935.883.972	26.200.182.313	1.677.108.384	94.976.220	624.802.881	40.532.953.770
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm	8.642.743.492	10.041.604.454	439.959.799			19.124.307.745
- Chuyển sang BDS đầu tư	7.588.299.080					7.588.299.080
- Thanh lý, nhượng bán	1.054.444.412	10.041.604.454	439.959.799			11.536.008.665
4. Số dư cuối năm	40.304.594.672	138.012.868.168	6.181.713.667	907.083.251	2.614.595.454	188.020.855.212
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	262.184.076.820	188.704.668.878	6.397.021.239	258.577.587	2.282.713.486	459.827.058.010
2. Tại ngày cuối năm	154.844.661.039	153.483.626.046	8.522.928.789	163.601.367	2.219.810.605	319.234.627.846

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 126.117.410.505 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.284.958.165 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn tương lai: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

'09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm	118.418.852.098	468.912.998					118.887.765.096
2. Số tăng trong năm	14.714.259.354	5.517.390.000					20.231.649.354
- Thuê tài chính trong năm	14.714.259.354	5.517.390.000					20.231.649.354
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
3. Số giảm trong năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm	133.133.111.452	5.986.302.998					139.119.414.450
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	3.000.534.171	6.512.681					3.007.046.852
2. Khấu hao trong năm	11.479.349.421	816.869.393					12.296.218.814
- Khấu hao trong năm	11.479.349.421	816.869.393					12.296.218.814
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
3. Giảm trong năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm	14.479.883.592	823.382.074					15.303.265.666
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	115.418.317.927	462.400.317					115.880.718.244
2. Tại ngày cuối năm	118.653.227.860	5.162.920.924					123.816.148.784

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 7.797.196.927 VND

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	184.206.458.142			345.000.000		184.551.458.142
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm	17.254.727.273					17.254.727.273
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư	17.254.727.273					17.254.727.273
4. Số dư cuối năm	166.951.730.869			345.000.000		167.296.730.869
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1.925.724.898			134.379.293		2.060.104.191
2. Khấu hao trong năm	3.319.285.687			77.558.340		3.396.844.027
- Khấu hao trong năm	3.319.285.687			77.558.340		3.396.844.027
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm	749.145.145					749.145.145
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư	749.145.145					749.145.145
4. Số dư cuối năm	4.495.865.440			211.937.633		4.707.803.073
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	182.280.733.244			210.620.707		182.491.353.951
2. Tại ngày cuối năm	162.455.865.429			133.062.367		162.588.927.796

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 121.010.309.034 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 31.500.000 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá		124.429.500.002		124.429.500.002
- Quyền sử dụng đất		17.254.727.273		17.254.727.273
- Nhà		107.174.772.729		107.174.772.729
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế		8.749.543.500		8.749.543.500
- Quyền sử dụng đất		781.829.466		781.829.466
- Nhà		7.967.714.034		7.967.714.034
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại		115.679.956.502		115.679.956.502
- Quyền sử dụng đất		16.472.897.807		16.472.897.807
- Nhà		99.207.058.695		99.207.058.695
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 87.732.633.140 VND				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND				

30501
 CÔNG
 TÍNH NHỊ
 TÍNH VI
 AI CHÍNH
 VÀ KIẾ
 PHÍ
 1 - T.

031412
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 ĐẦU TƯ
 VÀ PHÁT
 TRIỂN
 ĐA QUỐC
 GIA
 I.D.I
 T. Đ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

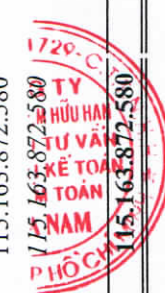
Đơn vị tính: VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.838.627.459	1.975.119.710
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.809.205.083	1.809.205.083
Các khoản khác	306.502.301	165.914.627
b) Dài hạn	2.195.961.140	468.701.762
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.116.516.699	365.327.458
Các khoản khác	79.444.441	103.374.304
c) Lợi thế thương mại	105.997.001	146.765.078
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con	105.997.001	146.765.078
Cộng	4.140.585.600	2.590.586.550

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn - VND	1.616.672.845.023	1.616.672.845.023	4.641.666.598.121	4.179.818.652.528	1.154.824.899.430	1.154.824.899.430
Vay ngắn hạn - USD	372.057.142.240	372.057.142.240	898.953.567.723	837.058.440.203	310.162.014.720	310.162.014.720
Cộng	1.988.729.987.263	1.988.729.987.263	5.540.620.165.844	5.016.877.092.731	1.464.986.914.150	1.464.986.914.150
b) Vay dài hạn						
Giá trị			Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
356.587.787.225	356.587.787.225	115.163.872.580	40.817.842.350	282.241.756.995	282.241.756.995	
Trên 1 năm đến 5 năm	356.587.787.225	356.587.787.225	115.163.872.580	40.817.842.350	282.241.756.995	282.241.756.995
- VND						
Trên 5 năm						
356.587.787.225	356.587.787.225	115.163.872.580	40.817.842.350	282.241.756.995	282.241.756.995	
Cộng	356.587.787.225	356.587.787.225	115.163.872.580	40.817.842.350	282.241.756.995	282.241.756.995



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	6.365.254.432	1.377.094.822	4.988.159.610	6.414.741.012
Trên 1 năm đến 5 năm	20.805.774.522	6.420.101.205	14.385.673.317	
Cộng	27.171.028.954	7.797.196.027	19.373.832.927	6.414.741.012

d) Giá trị nợ thuế tài chính

Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Gốc nợ thuế tài chính	20.579.097.719	20.579.097.719	17.987.293.667	17.987.293.667
Lãi thuế tài chính phải trả	20.579.097.719	20.579.097.719	17.987.293.667	17.987.293.667
Dài hạn	70.355.415.629	70.355.415.629	60.802.896.510	60.802.896.510
Gốc nợ thuế tài chính	70.355.415.629	70.355.415.629	60.802.896.510	60.802.896.510
Lãi thuế tài chính phải trả				
Cộng	90.934.513.348	90.934.513.348	78.790.190.177	78.790.190.177

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: không có

e) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: không có

d) Trái phiếu thường

+ Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
+ Dài hạn	147.242.060.612			
Loại phát hành theo mệnh giá	147.242.060.612	36 tháng		
Cộng	147.242.060.612			



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

đ) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ: Không có

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	234.948.839.861	234.948.839.861	341.843.170.627	341.843.170.627
+ Công ty TNHH MTV Mỹ Kiều			18.400.202.920	18.400.202.920
+ Hợp tác xã Nuôi Trồng TS Chợ Mới	27.458.086.594	27.458.086.594	21.985.478.000	21.985.478.000
+ Công ty CP du lịch Đồng Tháp	22.842.525.600	22.842.525.600	20.163.666.000	20.163.666.000
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á			94.600.000.000	94.600.000.000
+ Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	7.667.368.000	7.667.368.000		
+ Phải trả cho các đối tượng khác	176.980.859.667	176.980.859.667	186.693.823.707	186.693.823.707
b) Dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có				
Cộng	234.948.839.861	234.948.839.861	341.843.170.627	341.843.170.627

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.3

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
a) Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoạt động SXKD chính	11.180.877.686	4.082.066.507	9.535.844.282	5.727.099.911
Thuế GTGT	306.910.071	6.512.157.576	5.518.721.865	1.300.345.782
Thuế xuất nhập khẩu		278.793.375	249.936.000	28.857.375
Thuế thu nhập cá nhân	273.958.012	659.094.182	798.523.204	134.528.990
Thuế tài nguyên	26.295.000	54.366.000	68.085.000	12.576.000
Cộng	11.788.040.769	11.586.477.640	16.171.110.351	7.203.408.058



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

b) Phải thu

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoạt động KD bất động sản	606.688.113		48.697.043	557.991.070
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		28.545.701.752		28.545.701.752
Thuế tài nguyên				
Cộng	606.688.113	28.545.701.752	48.697.043	29.103.692.822

Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	53.925.086.284	23.417.266.270
Tài sản thừa chờ giải quyết	52.287.503	52.287.503
Kinh phí công đoàn	1.090.577.670	809.586.648
Bảo hiểm xã hội	86.528.185	89.050.000
Bảo hiểm y tế	13.671.000	
Bảo hiểm thất nghiệp	6.076.000	
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.435.117.500	14.774.436.472
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	690.250.000	690.250.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.550.578.426	7.001.655.647
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	53.925.086.284	23.417.266.270

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	105.929.193	
Doanh thu nhận trước	105.929.193	
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	105.929.193	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	456.000.000.000	17.668.800.000		22.098.818.751	132.125.747.184		627.893.365.935
Tăng vốn trong năm trước	527.250.000.000						527.250.000.000
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						98.405.526.770	98.405.526.770
Lãi trong năm trước					100.162.760.709	3.972.292.985	104.135.053.694
Tăng do trích lập từ lợi nhuận							
Giảm vốn trong năm trước				901.154.720			901.154.720
Trích quỹ từ lợi nhuận					(128.250.000.000)		(128.250.000.000)
Chia cổ tức					(804.000.000)		(804.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị					(7.085.627.412)		(8.850.344.266)
Giảm khác		(402.000.000)	(42.000.000)	(1.320.716.854)			(8.850.344.266)
Số dư đầu năm nay	983.250.000.000	17.266.800.000	(42.000.000)	21.679.256.617	96.148.880.481	102.377.819.755	1.220.680.756.853
Tăng vốn trong năm nay	832.846.710.000						832.846.710.000
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát							
Lãi trong năm nay				2.112.314.309			2.112.314.309
Tăng do trích từ lợi nhuận					94.476.504.654	5.073.529.125	99.550.033.779
Tăng khác						346.969.052	346.969.052
Trích quỹ từ lợi nhuận					(2.539.128.262)	(221.664.722)	(2.760.792.984)
Chia cổ tức							
Thù lao hội đồng quản trị					(792.000.000)		(792.000.000)
Giảm khác		(206.100.000)			(766.531.186)		(972.631.186)
Số dư cuối năm nay	1.816.096.710.000	17.060.700.000	(42.000.000)	23.791.570.926	186.527.725.687	107.576.653.210	2.151.011.359.823



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

18 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>Số cuối năm</u>	%	<u>Số đầu năm</u>	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	1.816.096.710.000	100,00%	983.250.000.000	100,00%
Cộng	1.816.096.710.000	100,00%	983.250.000.000	100,00%

18 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	983.250.000.000	456.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	832.846.710.000	527.250.000.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	1.816.096.710.000	983.250.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		128.250.000.000

18 . 4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	181.609.671	98.325.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	181.609.671	98.325.000
- Cổ phiếu phổ thông	181.609.671	98.325.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	181.609.671	98.325.000
- Cổ phiếu phổ thông	181.609.671	98.325.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

18 . 5. Các quỹ của Công ty

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	23.791.570.926	21.679.256.617
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

18 . 6. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

Thù lao hội đồng quản trị	792.000.000
---------------------------	-------------

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

c) Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Dollar Mỹ (USD)	4.684.553,77	1.433.722,67
- Bảng Anh (EUR)	1.835,00	1.835,00
- Đô la Hồng Kông (HKD)	14.860,00	14.860,00
- Nhân dân tệ (CNY)		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	1.997.766.593.068	1.874.464.677.247
Doanh thu Bột Cá, mỡ cá	979.806.239.477	483.289.432.767
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi	991.845.381.066	1.047.844.400
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.025.400.059	741.956.816
Doanh thu bất động sản đầu tư	4.999.579.454	4.958.639.600
Doanh thu từ dầu cá		178.900.372.409
Doanh thu hợp đồng xây dựng		77.126.262.102
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		77.126.262.102
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		77.126.262.102
Doanh thu khác	1.003.023.637	804.492.667
Cộng	4.047.446.216.761	2.621.333.678.008

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Năm nay
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Cổ đông lớn	264.727.138.143

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	395.805.764	50.541.802.402
Hàng bán bị trả lại	5.876.554.900	27.394.048.302
Cộng	6.272.360.664	77.935.850.704

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	1.806.143.328.983	1.579.705.504.092
- Giá vốn bột cá, mỡ cá	946.071.099.981	436.961.962.939
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi đã bán	921.617.505.466	909.332.265
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.167.443.297	505.344.185
- Giá vốn kinh doanh Bất động sản	(405.469.000)	2.004.682.204
+ GTCL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS		
+ Chi phí kinh doanh BĐS	(405.469.000)	2.004.682.204
- Giá vốn từ đầu tư xây dựng hạ tầng		67.066.314.871
- Giá vốn từ dầu cá		93.791.625.861
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	184.349.570	
- Giá vốn khác	963.023.637	104.644.939
Cộng	3.707.741.281.934	2.181.049.411.356

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.375.467.334	9.282.182.632
Lãi bán các khoản đầu tư	7.736.100.000	28.807.946.833
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.301.064.573	16.386.638.850
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	873.333.015	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	72.902.334	
Cộng	91.358.867.256	54.476.768.315

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	134.599.843.069	87.726.956.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.308.678.310	36.731.100.759
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	471.367.888	
Chi phí tài chính khác	1.654.987.798	13.778.354.986
Cộng	152.034.877.065	138.236.411.854

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 . 1. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	6.159.374.849	12.784.056.450
Chi phí công cụ, dụng cụ	302.971.203	363.889.868
Chi phí khấu hao	536.900.003	1.040.662.975
Chi phí vận chuyển hàng hóa	52.068.060.687	65.128.124.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.787.581.615	12.219.114.590
Chi phí bằng tiền khác	52.678.975.098	39.689.870.671
Cộng	133.533.863.455	131.225.719.099

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	21.313.814.306	19.800.551.093
Chi phí công cụ, dụng cụ	390.360.350	545.591.402
Chi phí khấu hao	3.234.286.463	2.460.254.527
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.762.936.822	8.816.844.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	670.082.478	1.208.949.020
Các khoản chi phí QLDN khác	10.241.410.405	12.088.899.025
Cộng	41.612.890.824	44.921.089.509

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.428.845.360	
Tiền phạt thu được	4.655.946.685	285.978.733
Các khoản khác	78.203.788	17.422.316.439
Cộng	7.162.995.833	17.708.295.172

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.414.676.184
Các khoản bị phạt	1.711.946.782	503.838.768
Các khoản khác	206.662.974	2.079.167.307
Cộng	1.918.609.756	6.997.682.259

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.760.277.111.216	2.034.970.821.086
Chi phí nhân công	252.851.875.810	162.412.140.804
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.771.280.744	41.665.246.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.795.384.314	86.253.540.026
Chi phí khác bằng tiền	106.324.023.732	45.776.930.327
Cộng	2.281.019.675.816	2.371.078.678.953

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.752.891.738	16.568.908.750
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	377.871.812	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.130.763.550	16.568.908.750

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LOẠI

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn loại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	28.462.959	
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(133.925.441)	
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(105.462.482)	

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	94.476.504.654	100.162.760.709
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		1.068.040.809
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	154.456.586	88.289.316
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	612	1.122

(*) Điều chỉnh chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

13. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	94.476.504.654	100.162.760.709
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		1.068.040.809
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		12.825.000
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	154.456.586	88.289.316
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	612	980

(*) Điều chỉnh chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

<i>Số cuối năm</i>
20.231.649.354

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

<i>Năm nay</i>
5.650.168.808.664
150.000.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

<i>Năm nay</i>
5.050.180.602.267

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

03. Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	792.000.000	804.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Bán nguyên liệu chế biến thức ăn cho cá	83.826.491.738
	- Bán cá tra Fillet	45.735.398.000
	- Xuất bán bột cá	135.145.599.405
	- Xuất bán mỡ cá	19.649.000
	- Chi hộ phí hoa hồng	289.672.800
	- Chi hộ tiền cước tàu ủy thác xuất khẩu	421.891.508
	- Chi hộ tiền bảo hiểm cho nhân viên	128.375.000
	- Mua thức ăn cho cá	313.966.452.702
	- Tổng thầu Xây dựng nhà máy thức ăn	255.140.255.328
	- Mua bột cá sản xuất thức ăn cá	3.897.660.000
	- Mua cá nguyên liệu	8.045.154.768
	- Tiền lãi tiền mượn	883.770.800

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải thu (VND)
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Tiền bán nguyên liệu thức ăn cá	2.886.891.980
	- Ứng trước tiền xây dựng nhà máy thức ăn	352.784.144.172
	- Tiền bán bột cá biển	13.983.228.165

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Tiền tiền ủy thác xuất khẩu	5.488.528.979
	- Tiền tiền ủy thác nhập khẩu	28.606.302.240
	- Tiền chi hộ bảo hiểm	86.528.185

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.460.124.087.392	1.581.049.768.705	4.041.173.856.097	1.049.519.755.532	1.493.878.071.772	2.543.397.827.304
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.460.124.087.392	1.581.049.768.705	4.041.173.856.097	1.049.519.755.532	1.493.878.071.772	2.543.397.827.304
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	155.218.384.360	178.214.189.803	333.432.574.163	108.524.091.638	253.824.324.310	362.348.415.948
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(175.146.754.279)			(176.146.808.608)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	155.218.384.360	178.214.189.803	158.285.819.884	108.524.091.638	253.824.324.310	186.201.607.340
Doanh thu hoạt động tài chính			91.358.867.256			54.476.768.315
Chi phí tài chính			(152.034.877.065)			(138.236.411.854)
Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh liên kết			2.721.138.695			7.551.385.729
Thu nhập khác			7.162.995.833			17.708.295.172
Chi phí khác			(1.918.609.756)			(6.997.682.259)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(6.130.763.550)			(16.568.908.750)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			105.462.482			104.135.053.693
Lợi nhuận sau thuế TNDN	105.462.482	99.550.033.779	99.550.033.779	105.462.482	99.550.033.779	104.135.053.693
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			557.947.026.338			245.611.598.174
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			73.843.470.114			48.189.609.503



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước
Tài sản bộ phận	1.460.032.995.415	265.765.026.886	1.725.798.022.301	520.500.752.817
Tài sản không phân bổ		3.354.785.378.585		2.732.213.202.018
Tổng tài sản	1.460.032.995.415	265.765.026.886	5.080.583.400.886	227.495.427.373
Nợ phải trả bộ phận	212.379.294.268	40.659.541.989	253.038.836.257	208.235.124.215
Nợ phải trả không phân bổ		2.676.533.204.806		2.051.293.497.249
Tổng nợ phải trả	212.379.294.268	40.659.541.989	2.929.572.041.063	208.235.124.215

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay

Chi tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Sản xuất chế biến cá tra	Doanh thu Bộ Cá, mỡ cá	Thức ăn chăn nuôi	Xây dựng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.995.535.832.404	924.251.494.677	1.047.400.125.866	73.986.403.150
Tài sản bộ phận	615.405.338.694	42.016.894.821	6.286.535.500	1.110.795.234
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				664.819.564.249
Năm trước				557.947.026.338

Năm nay

Chi tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Sản xuất chế biến cá tra	Doanh thu Bộ Cá, mỡ cá	Dầu cá	Xây dựng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.845.383.000.200	481.685.276.883	131.650.354.636	77.126.262.102
Tài sản bộ phận	379.129.149.137		29.793.265.400	3.520.138.025
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				412.442.552.562
Năm trước				245.611.598.174

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

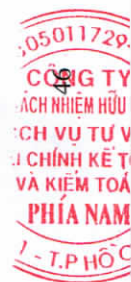
Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	168.228.465.119		468.896.056.459	468.896.056.459
Phải thu khách hàng	785.213.156.640		514.366.615.308	514.366.615.308
Trả trước cho người bán	976.572.519.047		388.088.340.747	388.088.340.747
Các khoản phải thu khác	171.618.473.556		208.782.633.495	208.782.633.495
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.416.046.498.802	(471.367.888)	319.144.862.388	1.415.575.130.914
Đầu tư tài chính dài hạn	67.950.000.000		71.278.861.305	71.278.861.305
Cộng	2.101.632.614.362		1.580.133.646.009	2.101.632.614.362
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	234.948.839.861		341.843.170.627	341.843.170.627
Người mua trả tiền trước	16.487.089.077		29.724.547.624	29.724.547.624
Vay và nợ	2.583.494.348.448		1.826.018.861.322	2.583.494.348.448
Phải trả người lao động	27.192.267.305		21.527.489.783	21.527.489.783
Trái phiếu chuyển đổi				
Các khoản phải trả khác	53.925.086.284		23.417.266.270	53.925.086.284
Cộng	2.916.047.630.975		2.242.531.335.626	2.916.047.630.975

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị số sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	234.948.839.861			234.948.839.861
Người mua trả tiền trước	16.487.089.077			16.487.089.077
Vay và nợ	2.009.309.084.982	574.185.263.466		2.583.494.348.448
Trái phiếu chuyển đổi				
Chi phí phải trả				
Các khoản phải trả phải nộp khác	53.925.086.284			53.925.086.284
Cộng	2.314.670.100.204	574.185.263.466		2.888.855.363.670

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.683.933	1.433.723
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	11.528.656	10.537.577
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(947.553)	(980.052)
Vay và nợ thuê tài chính	(16.577.445)	(13.772.736)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(1.312.410)	(2.781.488)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(620.893.924)	(1.269.542.127)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	620.893.924	1.269.542.127

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá**+ Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

+ *Rủi ro về giá bất động sản*

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

d. Tài sản đảm bảo

- *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Số cuối năm
Tiền gửi có kỳ hạn	1.229.370.000.000
Hàng tồn kho	414.321.840.907
Tài sản cố định hữu hình	252.568.249.771
Quyền sử dụng đất	124.241.498.719
Bất động sản đầu tư	88.027.592.168

- *Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN PHƯỚC MINH

LÊ XUÂN ĐỊNH

LÊ VĂN CHUNG

CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA AASCS:

1. DỊCH VỤ KIỂM TOÁN:

- Kiểm toán báo cáo tài chính.
- Kiểm toán vì mục đích thuế.
- Kiểm toán hoạt động - tuân thủ - nội bộ.
- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.
- Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.
- Soát xét báo cáo tài chính.
- Kiểm toán các thông tin tài chính.

2. DỊCH VỤ KẾ TOÁN:

- Dịch vụ ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
- Dịch vụ báo cáo thuế.
- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy & tổ chức công tác kế toán.

3. DỊCH VỤ TƯ VẤN:

- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.
- Tư vấn cổ phần hóa: xây dựng phương án cổ phần hóa, phương án kinh doanh, Điều lệ công ty, tư vấn tổ chức đại hội cổ đông, quyết toán chi phí cổ phần hóa.
- Tư vấn thuế.
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp.
- Tư vấn tài chính - kế toán, phân tích tài chính.

4. ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:

- Tổ chức các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp, ứng dụng tin học trong công tác kế toán.
- Cung cấp và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán.
- Cung cấp các văn bản pháp qui, các thông tin kinh tế - tài chính, sổ sách biểu mẫu, chứng từ.
- Hỗ trợ tuyển dụng nhân viên.

WIDE RANGE OF AASCS SERVICES:

1. AUDITING SERVICES:

- Audit of financial statements;
- Audit for taxation;
- Audit of operation - conformity - internal;
- Audit of the final accounts of basic construction investment;
- Audit of the completed projects final accounts;
- Audit of assets valuation for enterprises;
- Review of financial statements;
- Audit of financial information.

2. ACCOUNTING SERVICES:

- Recording the accounts and financial statements services;
- Taxation reports services;
- Establishment of the organizational kinds of apparatus & accounting.

3. CONSULTANCY SERVICES:

- Consultancy of assets valuation for enterprise;
- Consultancy of privatization: founding the privatized plan, business plan, company regulations, holding the shareholder's meeting, final accounts of privatization expenditure;
- Consultancy of taxation;
- Consultancy of business management;
- Consultancy of finance - accounting, financial analysis.

4. STAFF TRAINING AND OTHER SERVICES:

- Launching the development courses of finance, accounting, auditing, business management, and courses of informatics applications in accounting;
- Provision and introductions to use the accounting software;
- Providing the statutory documents, economic financial information, books, vouchers;
- Assisting in staffs recruitment.